

TÂM LÝ HỌC TRẺ EM

(Từ 0 - 6 tuổi)

Phần một

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG CỦA TÂM LÝ HỌC TRẺ EM

*** Mục tiêu**

- Giúp giáo sinh lĩnh hội được những khái niệm cơ bản của tâm lý học đại cương và những quan điểm cơ bản của tâm lý học trẻ em. Hình thành cho giáo sinh kỹ năng nhận biết, phân tích và tổng hợp, phân biệt những biểu hiện của chúng trong đời sống tâm lý con người.
- Hình thành kỹ năng vận dụng hiểu biết trên vào hoạt động giáo dục trẻ.
- Có cái nhìn đúng đắn về sự phát triển trẻ.

Chương 1

TÂM LÝ HỌC VÀ TÂM LÝ HỌC TRẺ EM

I. ĐỐI TƯỢNG CỦA TÂM LÝ HỌC VÀ TÂM LÝ HỌC TRẺ EM

1. Tâm lý, các loại hiện tượng tâm lý

1.1. Khái niệm tâm lý

Trong cuộc sống hàng ngày chúng ta ít nhiều đã làm quen với từ “tâm lý” như “bạn thật tâm lý”, “bạn không tâm lý tí nào”. Từ “tâm lý” ở đây được dùng với nghĩa là hiểu biết được tâm tư, nguyện vọng, ước muốn, tình cảm, thái độ... của con người.

Tâm lý hiểu với nghĩa như trên là đúng, nhưng chưa đủ. Tâm lý trong khoa học còn bao gồm cả các hiện tượng như nhìn, nghe, sờ, ngửi, suy nghĩ, tưởng tượng, chú ý, nhớ, thói quen, ý chí, chí hướng, khả năng, lý tưởng sống,...*Nói một cách khái quát tâm lý bao gồm tất cả các hiện tượng tinh thần nảy sinh, tồn tại (xảy ra) trong đầu óc con người, điều hành mọi hành động, hoạt động của con người.*

Nói hiện tượng tâm lý vốn nảy sinh, tồn tại trong “đầu óc con người”, nhưng không có nghĩa là chính người đó biết rõ tất cả các hiện tượng đó. Có những hiện tượng tâm lý mà bản thân biết được gọi là hiện tượng tâm lý có ý thức (ý thức), còn có những hiện tượng tâm lý bản thân không biết đến gọi là hiện tượng tâm lý không được ý thức (hay còn gọi là vô thức). Nhưng rõ ràng các hiện tượng tâm lý được nảy sinh dù chủ thể biết rõ hay không cũng đều tham gia điều hành mọi hoạt động, hành động của con người, nó định hướng cho hoạt động, thúc đẩy hoạt động, điều khiển, kiểm soát hoạt động và điều chỉnh hoạt động khi cần thiết. Như khi ta nhìn thấy ô tô đang đến gần thì ta dừng lại không qua đường, khi nghĩ ra một điều gì đó khiến ta bắt tay vào hoạt động, do “thói quen” tính nết khiến ta ứng xử theo cách này mà không theo cách khác.

1.2. Các loại hiện tượng tâm lý

Có ba loại hiện tượng tâm lý:

1.2.1. Các quá trình tâm lý

Là hiện tượng tâm lý diễn ra trong thời gian tương đối ngắn (vài giây, vài giờ) có mở đầu, có diễn biến và kết thúc. Có ba loại quá trình tâm lý:

+ Quá trình nhận thức: Bao gồm các quá trình như cảm giác, tri giác, trí nhớ, tư duy, tưởng tượng v.v...

+ Quá trình cảm xúc: Thích, ghét, dễ chịu, khó chịu, yêu thương, bức tức, căm thù.

+ Quá trình ý chí: Như đặt mục đích, đấu tranh tư tưởng, tham vọng...

1.2.2. Các trạng thái tâm lý

Là hiện tượng tâm lý diễn ra trong thời gian tương đối dài (hàng giờ, hàng tháng) thường ít biến động, luôn đi kèm theo các quá trình tâm lý, làm tăng hay

giảm tính hiệu quả của chúng. Chẳng hạn như chú ý, phân vân, tâm trạng, ganh đua, nghi hoặc...

1.2.3. Các thuộc tính tâm lý

Là hiện tượng tâm lý hình thành lâu dài và kéo dài rất lâu, có khi suốt đời và tạo thành nét riêng của cá nhân, chi phối các quá trình và trạng thái tâm lý của người ấy như: Tính tình, tính nết, thói quen, quan điểm, hứng thú, năng lực, lý tưởng sống, sở trường...

Trong mỗi con người các hiện tượng tâm lý gắn bó mật thiết với nhau, ảnh hưởng qua lại với nhau tạo thành đời sống tâm lý trọn vẹn ở mỗi người. Các hiện tượng tâm lý dù là quá trình hay trạng thái, thuộc tính tâm lý đều gắn bó chặt chẽ với hoạt động con người, nó xuất hiện, diễn biến và thể hiện trong điều kiện cụ thể một hoạt động nào đó của con người, là chất liệu hình thành nhân cách người ấy.

2. Đối tượng của tâm lý học và tâm lý học trẻ em

2.1. Đối tượng của tâm lý học

Tâm lý học là một khoa học nghiên cứu về tâm lý con người. Những hiện tượng tâm lý, những quá trình phát sinh và phát triển của chúng, những nét tâm lý cá nhân và những đặc điểm tâm lý hoạt động của con người là đối tượng nghiên cứu của tâm lý học. Như vậy, khoa học này nghiên cứu một vấn đề quan trọng đối với con người và xã hội ("cái điều hành hành động, hoạt động của con người") nên ở đâu có hoạt động của con người là ở đó có thể vận dụng tâm lý học để cải tiến, nâng cao hiệu quả hoạt động thực tế, mà trong xã hội không một lĩnh vực nào vắng bóng con người. Với ý nghĩa, tính thiết thực của ứng dụng tâm lý học nên chỉ hơn 100 năm nó đã có lịch sử riêng và bất kể những khủng hoảng về đối tượng nghiên cứu của mình, tâm lý học vẫn phát triển mạnh mẽ. Đến năm 1985 đã có thể thống kê được hơn 50 ngàn phân ngành tâm lý học.

Mặt khác, đối tượng của tâm lý học cực kỳ phức tạp, tinh vi và khó khăn, cần phải có cả một tập hợp khoa học (triết học, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, sinh lý học, sinh lý học thần kinh, điều khiển học, toán học, ngôn ngữ học, xã hội học, văn học, dân tộc học, văn hoá học...) làm cơ sở cho nó phải phát triển đến mức nhất định mới giúp cho tâm lý học đủ điều kiện hình thành và

phát triển. Vì vậy việc nghiên cứu tâm lý và vận dụng khoa học tâm lý đòi hỏi vừa khoa học vừa nghệ thuật, đòi hỏi kiến thức khoa học tổng hợp và vận dụng vào thực tế cần có tri thức khoa học cụ thể có liên quan, đáp ứng đòi hỏi của nhiều ngành hoạt động xã hội.

2.2. Đối tượng của tâm lý học trẻ em

Tâm lý học trẻ em là một ngành khoa học nghiên cứu tâm lý trẻ. Những phẩm chất, những đặc điểm của những quá trình tâm lý (như cảm giác, tri giác, trí nhớ, tư duy, tưởng tượng, xúc cảm tình cảm, ý chí) của trẻ em, những hình thức hoạt động khác nhau của chúng (trò chơi, học tập, lao động), những phẩm chất tâm lý, nhân cách của trẻ em nói chung trong sự phát triển tâm lý là đối tượng nghiên cứu của tâm lý học trẻ em.

Cùng với sự phát triển của tâm lý học như một khoa học, phạm vi những vấn đề đòi hỏi sự nghiên cứu tâm lý học chuyên biệt liên tục được mở rộng, hàng loạt các khoa học chuyên ngành như tâm lý học sư phạm, tâm lý học trẻ em, tâm lý học y học, tâm lý học thể thao, tâm lý học kỹ sư... xuất hiện. Mỗi ngành khoa học trong đó có tâm lý học trẻ em đều tuân theo những nguyên tắc, những cơ sở lý luận của những luận thuyết tạo nên cơ sở phương pháp luận của tâm lý học đại cương. Nhưng sự phát triển tâm lý học trẻ em còn chịu tác động của những quy luật riêng. Tâm lý học trẻ em hướng việc nghiên cứu của mình vào những quy luật riêng biệt của sự phát triển tâm lý trẻ. Dựa trên những tài liệu của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, tâm lý học trẻ em nghiên cứu những nguyên nhân, những yếu tố tác động đến sự biến đổi đứa trẻ từ bất lực thành con người khôn ngoan, nghiên cứu những đặc điểm phản ánh và sự phát triển của nó trong những giai đoạn khác nhau của đời sống đứa trẻ, nghiên cứu sự phát triển của mỗi quá trình tâm lý, từng hoạt động (vui chơi, lao động, học tập), toàn bộ nhân cách của đứa trẻ diễn ra trong những thời kỳ, giai đoạn nào? Dưới những tác động của những yếu tố nào? Để giải quyết những vấn đề trên, tâm lý học trẻ em phải phân tích chu đáo tất cả những điều kiện, yếu tố, hoàn cảnh quy định sự phát triển của trẻ, trong sự tác động tương hỗ giữa chúng, phân tích những mâu thuẫn xảy ra một cách có quy luật trong quá trình chuyển trẻ từ trình độ thấp lên trình độ cao và mâu thuẫn này được giải quyết trong quá trình phát triển của đứa trẻ như thế nào?

II. BẢN CHẤT HIỆN TƯỢNG TÂM LÝ NGƯỜI

1. Tâm lý là chức năng của não

Trong quá trình tiến hoá, môi trường sống ngày càng phức tạp, sinh vật dần dần hình thành một cơ quan chuyên trách phản ánh hiện thực khách quan để điều hành hành động và hoạt động sống của mình. Cơ quan ấy là hệ thần kinh trung ương, trong đó có bộ phận biến đổi dần thành não. Tâm lý chính là chức năng cao nhất của hệ thần kinh trung ương - chức năng của vỏ não.

Nhưng não phải hoạt động mới nảy sinh tâm lý, hoạt động của não sinh ra tâm lý không phải như gan tiết ra mật mà là hoạt động phản xạ có điều kiện đang dừng ở khâu thứ hai. Thí dụ: Người lớn đưa ra trước trẻ cái xúc xắc: Các thuộc tính hình dạng, màu sắc, kích thước... của xúc xắc tác động vào thị giác, tạo thành những xung động thần kinh. Những luồng xung động thần kinh này theo dây thần kinh hướng tâm đi vào các trường của vùng thị giác. Ở đây có sự phân tích tổng hợp. Nhờ có sự phân tích tổng hợp những đường liên hệ tạm thời mới giữa các kích thích khác nhau của xúc xắc và các phản ứng trả lời của cơ thể với xúc xắc được thành lập, tạo nên hình ảnh xúc xắc và các thao tác chơi với nó đó chính là hình ảnh tâm lý. Sau đó những xung động đã phân tích được truyền đến vùng vận động, từ đó những xung động này theo dây thần kinh ly tâm đến cơ quan vận động (cơ tay) tạo ra vận động tay cầm xúc xắc, lắc lắc.

Toàn bộ con đường thần kinh mà luồng xung động thần kinh đi qua từ cơ quan cảm giác (mắt) đến cơ quan vận động (tay) gọi là cung phản xạ.

Một cung phản xạ gồm có ba khâu:

- 1) Khâu kích thích và hướng tâm tạo ra xung động thần kinh; dẫn xung động thần kinh vào trung khu bộ máy phân tích.
- 2) Khâu trung tâm (trung ương thần kinh) phân tích tổng hợp xung động và dẫn truyền xung động sang tế bào khác, vùng khác.
- 3) Khâu ly tâm và vận động: Truyền xung động đến cơ quan vận động và vận động.

Kết quả của vận động được báo về trung ương thần kinh làm cho đường dẫn truyền thành một vòng khép kín gọi là vòng phản xạ. Ngoài 3 khâu trên vòng phản xạ còn có thêm 2 khâu:

1) Báo ngược để điều chỉnh hoạt động cho hoàn thiện hơn.

2) Khâu ly tâm truyền xung động điều chỉnh.

Như vậy tâm lý được nảy sinh và tồn tại ở khâu thứ hai - khâu trung tâm. Đó mới chỉ là những hình ảnh tâm lý, nó chưa đủ điều kiện cần thiết cho sự nảy sinh chức năng vận hành của hoạt động tâm lý. Điều đó nói lên rằng hoạt động thần kinh của não và hoạt động tâm lý không phải là hai, cũng không phải là hoạt động song song mà quện vào nhau, đều nảy sinh, tồn tại và vận hành chung.

2. Tâm lý là sự phản ánh hiện thực khách quan trong hoạt động của cá nhân

Mặc dù tâm lý là hiện tượng tinh thần nhưng nó có nguồn gốc từ hiện thực khách quan, tâm lý chính là hình ảnh hiện thực khách quan (cái bên ngoài) ở trong não ta. Vì thế có thể nói tâm lý mang bản chất phản ánh. Sự phản ánh tâm lý khác sự phản ánh khác (phản ánh vật lý, hoá học) nó không phải là sự ghi lại một cách nguyên xi, cứng đờ những tác động của hiện thực khách quan mà nó sinh động, phong phú, phức tạp. Hiện tượng tâm lý nào cũng phản ánh hiện thực khách quan nhưng mỗi loại hiện tượng tâm lý phản ánh một mặt, một quan hệ, một mức độ... khác nhau và điều hành hoạt động khác nhau. Chẳng hạn: quá trình tâm lý nhận thức phản ánh bản thân hiện thực khách quan, những thuộc tính vốn có của bản thân sự vật, hiện tượng từ những thuộc tính bề ngoài đến thuộc tính bản chất, quy luật ẩn giấu bên trong nên thường nó đóng vai trò định hướng cho hoạt động. Các quá trình rung động (cảm xúc) phản ánh hiện thực khách quan trong mối quan hệ với nhu cầu, thị hiếu, ý hướng (thoả mãn hay không thoả mãn) nên quá trình rung động thường hay đóng vai trò thúc đẩy hành động và hoạt động. Các quá trình ý chí phản ánh hiện thực khách quan của chính hành động và hoạt động (sẽ, đang và đã thực hiện) nên quá trình ý chí thường đóng vai trò điều khiển, điều chỉnh hành động, hoạt động. Các trạng thái, thuộc tính tâm lý phản ánh những yếu tố trong hiện thực khách quan có ảnh hưởng tương đối lâu lên hành động và hoạt động của cá nhân do đó được phản ánh đến độ sâu nhất định trong tâm lý, nhân cách cá nhân.

Tâm lý là sự phản ánh hiện thực khách quan nên nội dung tâm lý mang nội dung hiện thực khách quan. Nhưng điều kiện sống của mỗi cá nhân không

giống nhau nên tâm lý (tri thức, kinh nghiệm, phẩm chất tâm lý...) mỗi cá nhân không như nhau. Vì vậy cùng một hiện thực khách quan tác động tới não nhưng mỗi cá nhân khác nhau sẽ phản ánh nó khác nhau dẫn đến mỗi cá nhân có cách ứng xử, hành động, hoạt động khác nhau. Chẳng hạn: trong cùng một tiết học do một giáo viên dạy nhưng có học sinh thì thích thú nghe, có học sinh thờ ơ, mỗi học sinh hiểu vấn đề ở một mức độ khác nhau, vận dụng vào thực tế khác nhau...

Tóm lại: Tâm lý phản ánh hiện thực khách quan trong quá trình hoạt động, giao lưu của mỗi cá nhân. Vì vậy tâm lý mang tính chủ thể, là hiện thực khách quan đã được “khúc xạ qua lăng kính chủ quan của mỗi người”.

3. Tâm lý người mang bản chất xã hội lịch sử

Loài người có lao động, sống thành xã hội nên tâm lý người khác hẳn về chất so với tâm lý động vật. Tâm lý người mang bản chất xã hội - lịch sử

Trong quá trình lao động con người sử dụng phương tiện lao động tác động vào hiện thực khách quan tạo ra sản phẩm lao động (vật chất hoặc tinh thần) nhằm phục vụ nhu cầu nảy sinh trong cuộc sống thì các hiện tượng tâm lý sống động trong não người lao động được chuyển vào trong sản phẩm lao động gọi là sự xuất tâm, tâm lý được chứa chất trong sản phẩm lao động gọi là tâm lý tồn đọng. Khi người khác hoạt động với sản phẩm lao động ở trong não họ nảy sinh hiện tượng tâm lý sống động ít nhiều tương ứng với hiện tượng tâm lý ban đầu gọi là sự nhập tâm các hiện tượng tâm lý.

Con người sống trong xã hội nhờ có sự giao lưu giữa những người trong xã hội (gia đình, tập thể, nhóm bạn bè, làng xóm...), thông qua việc trao đổi thông tin, khuyên nhủ, hướng dẫn, thuyết phục, tuyên truyền, bày tỏ, tâm tình, yêu cầu, nguyện vọng, bắt chước mỗi hiện tượng tâm lý nảy sinh trong trí óc mỗi cá nhân không “nằm yên” ở đó mà luôn “lây lan” ảnh hưởng đến nhiều người khác chuyển thành của chung nhiều người, có khi của cả dân tộc, loài người. Thí dụ: Nếp sống ngăn nắp gọn gàng ở trẻ A được cô nêu gương trong cả nhóm trẻ sẽ có thể chuyển thành nếp sống của nhóm trẻ.

Nhờ có sự giao lưu và nhập tâm các hiện tượng tâm lý của cá nhân đều có thể trở thành tâm lý xã hội và ngược lại. Do đó loài người bên cạnh sự di truyền

sinh học còn có sự “di truyền” xã hội hay là “di truyền” văn hoá - tức là khả năng truyền lại toàn bộ đặc điểm tâm lý đang phát triển của cả loài người cho mỗi cá nhân.

Tóm lại: Tâm lý người mang bản chất xã hội - lịch sử biểu hiện cả trên bình diện không gian và thời gian nhờ xuất tâm, lây lan, nhập tâm “di truyền” văn hoá.

III. Ý NGHĨA CỦA TÂM LÝ HỌC TRẺ EM VÀ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC KHOA HỌC KHÁC

1. Ý nghĩa của tâm lý học trẻ em

Đối với cô giáo mầm non việc nghiên cứu tâm lý học trẻ em là một trong những điều kiện quan trọng nhất để tiến hành có hiệu quả công tác tổ chức, hướng dẫn các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ trong trường mầm non.

Sự hiểu biết về đặc điểm hoạt động nhận thức, tình cảm, ý chí, nhu cầu, hứng thú, năng lực cũng như các quy luật phát triển hoạt động tâm lý của trẻ ở từng lứa tuổi, từng trẻ giúp cho cô giáo mầm non rút ra được những nguyên nhân tạo ra mặt tích cực và tiêu cực của hành vi trẻ, như thái độ say sưa, chăm chú nghe cô kể chuyện, đọc thơ hay thờ ơ, chảnh mắng, tích cực hay thụ động với nhiệm vụ học tập, biết suy nghĩ hay chưa biết suy nghĩ về nhiệm vụ học tập, vui chơi, lao động của mình... Từ đó tìm ra cách tổ chức hướng dẫn các hoạt động giáo dục và đối xử với trẻ cho phù hợp như gây hứng thú cho trẻ, tổ chức sự chú ý cho trẻ, hướng dẫn cách suy nghĩ, trình bày trực quan... Giúp tất cả trẻ phát triển có hiệu quả, tâm lý của trẻ phát triển đúng hướng với tốc độ nhanh.

Nghiên cứu tâm lý học trẻ em còn giúp cô giáo mầm non tìm ra những thuộc tính tâm lý tích cực đã hình thành ở trẻ như: óc sáng tạo ở một số trẻ, năng lực (hội họa, âm nhạc, đọc thơ, kể chuyện...) để bồi dưỡng vun trồng, phát huy những phẩm chất đó ở trẻ.

Nghiên cứu tâm lý học trẻ em không những giúp cô giáo giáo dục trẻ mà còn giáo dục chính mình, hiểu được những nguyên nhân thành công hay thất bại trong công tác giáo dục của mình và tìm ra con đường giáo dục trẻ hợp lý hơn. K.Đ.Usinxki đã viết: *"Nếu như giáo dục muốn giáo dục con người về mọi mặt thì trước hết phải hiểu con người về mọi mặt"*.

2. Mối quan hệ của tâm lý học trẻ em với các khoa học khác

2.1. Tâm lý học trẻ em với triết học Mác - Lênin

Triết học Mác-Lênin vạch ra những quy luật chung nhất của sự phát triển các hiện tượng tự nhiên và xã hội nhờ đó tâm lý học trẻ em tìm ra cách nhìn nhận đúng đắn trong việc nghiên cứu sự phát triển tâm lý trẻ, vạch ra con đường hình thành nhân cách trẻ.

Ngược lại, tâm lý học trẻ em, đặc biệt là những nghiên cứu đặc điểm hoạt động nhận thức trẻ em ở các độ tuổi giúp hiểu sâu bản chất của nhận thức con người, phép biện chứng Mác-Lênin.

2.2. Tâm lý học trẻ em với tâm lý học đại cương

Những thành tựu nghiên cứu của tâm lý học đại cương về đặc điểm, quy luật phát triển tâm lý chung của con người, về các quá trình, trạng thái, thuộc tính tâm lý, các thành phần của nhân cách làm cơ sở để nghiên cứu chúng ở tâm lý học trẻ em.

Ngược lại, tâm lý học trẻ em cung cấp cứ liệu cho tâm lý học đại cương hiểu biết sâu sắc hơn tâm lý của người lớn, đặc biệt quy luật nảy sinh và phát triển tâm lý con người như thế nào.

2.3. Tâm lý học trẻ em với giải phẫu sinh lý

Những số liệu về sự phát triển của hệ thần kinh, đặc điểm hoạt động thần kinh cấp cao của trẻ ở các giai đoạn khác nhau là cơ sở khoa học tự nhiên của sự phát triển tâm lý trẻ.

2.4. Tâm lý học trẻ em với giáo dục học

Những hiểu biết tâm lý học trẻ em là cơ sở khoa học quan trọng trong việc xây dựng chương trình, nội dung, nguyên tắc, phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động giáo dục và dạy học trẻ.

2.5. Tâm lý học trẻ em với các bộ môn hợp thành hệ thống giáo dục mầm non

Tâm lý học trẻ em là cơ sở khoa học quan trọng của giáo dục pháp các bộ môn giảng dạy cho trẻ mầm non và là cơ sở khoa học quan trọng cho việc tổ chức đời sống và hoạt động cho trẻ mầm non.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA TÂM LÝ HỌC TRẺ EM

Mỗi một khoa học đều có phương pháp nghiên cứu riêng, phương pháp nghiên cứu của mỗi khoa học phụ thuộc vào đối tượng nghiên cứu - cái mà nó nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu của tâm lý học trẻ em là phương thức vạch rõ những sự kiện đặc trưng cho sự phát triển tâm lý trẻ.

Tâm lý là hiện tượng tinh thần, các sự kiện tâm lý là sự biểu hiện đời sống tinh thần phong phú, đa dạng của con người tạo nên cái bên trong của những biểu hiện bên ngoài của con người, nên chỉ có thể nghiên cứu nó một cách gián tiếp bằng những phương pháp chuyên biệt riêng.

Những phương pháp cơ bản của tâm lý học trẻ em gồm:

- + Phương pháp quan sát.
- + Phương pháp thực nghiệm
- + Các phương pháp hỗ trợ khác.

1. Phương pháp quan sát

Là phương pháp nhà nghiên cứu theo dõi một cách có mục đích, có kế hoạch những hành vi, cử chỉ, lời nói của trẻ trong đời sống hàng ngày và ghi chép lại một cách nghiêm túc những điều tai nghe, mắt thấy.

Ưu điểm của phương pháp quan sát là nhà nghiên cứu thu thập được những tài liệu sống, đúng với sự thực. Vì quan sát tiến hành trong đời sống hàng ngày, trẻ hoạt động một cách tự do thoải mái không biết có người theo dõi mình.

Bên cạnh ưu điểm, phương pháp quan sát còn có hạn chế:

+ Do trong quá trình nhà nghiên cứu chỉ theo dõi, ghi chép hành vi của trẻ, không can thiệp vào hành động của trẻ (sửa sai, gợi ý...) nên nhà nghiên cứu bị rơi vào thế bị động, chờ đợi hiện tượng cần nghiên cứu biểu hiện ra bên ngoài của trẻ.

+ Nhà nghiên cứu không thể quan sát lại cùng một hiện tượng.

Để sử dụng phương pháp quan sát đạt được hiệu quả tốt. Khi quan sát cần đảm bảo những yêu cầu sau:

+ Xác định rõ mục đích quan sát vì hành vi của trẻ muôn màu muôn vẻ, thể hiện nhiều mặt khác nhau của đời sống tâm lý trẻ, có xác định rõ mục đích quan sát mới định hướng được quan tâm đến mặt nào trong hành vi trẻ.

+ Khi tiến hành quan sát, nhà nghiên cứu phải khéo léo để trẻ không biết mình đang bị theo dõi. Nếu không trẻ sẽ mất tự nhiên và “bức tranh” hành vi

của trẻ sẽ bị thay đổi. Trên thực tế, nhà nghiên cứu thường làm quen với trẻ trước khi quan sát, để sao cho sự xuất hiện của nhà nghiên cứu đối với trẻ là chuyện bình thường. Trong tâm lý học trẻ em, người ta còn áp dụng phương pháp quan sát bằng cách đặt vách ngăn cách giữa trẻ và nhà nghiên cứu để sao cho trẻ không nhìn thấy nhà nghiên cứu mà nhà nghiên cứu vẫn quan sát được trẻ, hay quan sát qua gương, máy truyền hình ngấm.

Quan sát trẻ có thể quan sát toàn diện hoặc bao quát cùng một lúc nhiều mặt hành vi của trẻ và được tiến hành trong một thời gian dài. Kết quả quan sát toàn diện thường được ghi chép dưới hình thức nhật ký, nó là nguồn quan trọng cung cấp những sự kiện để phát hiện những quy luật phát triển tâm lý trẻ. Nhiều nhà tâm lý học lớn đã ghi nhật ký sự phát triển của chính con em mình. Chẳng hạn nhà tâm lý học nổi tiếng người Nga N.N.Ladurghina-côtx đã dựa trên kết quả quan sát con tinh tinh Iôni và con trai bà được ghi trong nhật ký để so sánh đặc điểm phát triển tâm lý trẻ em và con vật non. Không ít trường hợp cha mẹ và cô nuôi dạy trẻ cũng ghi nhật ký những điều quan sát được ở con cháu mình, những nhật ký đó nhiều khi cũng là tài liệu quý giá cho công việc nuôi dạy trẻ và khoa học nghiên cứu sự phát triển tâm lý trẻ.

Khác với sự quan sát toàn diện, quan sát bộ phận chỉ ghi lại một mặt nào đó trong hành vi đứa trẻ trong thời gian nhất định. Ví dụ: Chỉ quan sát quan hệ qua lại của trẻ trong hoạt động vui chơi...

Phương pháp quan sát là một phương pháp không thể nào thay thế được để sơ bộ thu thập sự kiện. Nhưng do những hạn chế của phương pháp này mà trong nhiều trường hợp không cho phép nhà nghiên cứu vạch rõ được nguyên nhân đích thực của những biểu hiện của trẻ. Nhiều nhà nghiên cứu đã nhận xét: Bằng quan sát, chúng ta chỉ nhìn thấy những cái chúng ta đã biết, chứ cái chưa biết thì vẫn lọt ra khỏi sự chú ý của chúng ta. Vì vậy trong nghiên cứu tâm lý trẻ người ta còn sử dụng phương pháp khác tích cực hơn.

2. Phương pháp thực nghiệm

Thực nghiệm là chủ động tác động vào hiện thực trong những điều kiện khách quan đã được khống chế để gây ra hiện tượng cần nghiên cứu, nhằm lặp đi lặp lại nhiều lần để tìm ra mối quan hệ nhân quả, tính quy luật của hiện tượng nghiên cứu và đo đạc, định hướng chung (cũng như góp phần tìm hiểu cơ cấu và cơ chế của chúng).

** Ưu điểm của phương pháp thực nghiệm:*

- + Nhà nghiên cứu có thể gây ra được quá trình tâm lý cần nghiên cứu.
- + Có thể lặp lại thí nghiệm nhiều lần để kiểm tra kết quả thu được.
- + Xác định được ảnh hưởng điều kiện khách quan tới hiện tượng đang nghiên cứu.

Bên cạnh ưu điểm, phương pháp thực nghiệm có hạn chế là tiến hành thực nghiệm trong điều kiện không quen thuộc có thể làm cho trẻ bối rối, làm thay đổi hành vi, thái độ của trẻ, và đôi khi trẻ từ chối không chịu làm bài tập hoặc trả lời lung tung.

** Để tiến hành thực nghiệm đạt hiệu quả tốt cần đảm bảo những yêu cầu sau:*

- + Tổ chức hoàn cảnh thực nghiệm phải sao cho trẻ hoạt động tự nhiên, thoải mái, gần gũi với hoàn cảnh thực của trẻ.
- + Biên bản thực nghiệm cần ghi đầy đủ sự giải quyết của trẻ, những cách thức, những sai lầm, sự sửa chữa sai lầm ấy và ghi thời gian cần cho trẻ giải quyết nhiệm vụ.
- + Những kết quả của chỉ số thực nghiệm ghi lại dưới hình thức đơn giản, ngắn gọn, có thể dùng những ký hiệu để xử lý, thống kê số.
- + Khi tiến hành thực nghiệm phải đảm bảo tính khoa học cao như: Cách truyền đạt, lời hướng dẫn đối với đối tượng thực nghiệm, kỹ năng theo dõi thời gian và sự phản ứng của người thực nghiệm, kỹ năng đối xử cá biệt, thủ thuật thống kê...

Tùy theo mục đích nghiên cứu mà thực nghiệm được chia thành nhiều hình thức khác nhau:

- + Thực nghiệm thăm dò: Là để xem một đặc điểm hay một phẩm chất tâm lý nào đó hiện có ở trẻ hay không và đạt tới mức nào.
- + Thực nghiệm hình thành: Người ta thử những phương pháp tốt nhất, chương trình giáo dục tiến bộ nhất để hình thành phẩm chất tâm lý nào đó hoặc nâng cao hiệu quả một quá trình tâm lý nhất định.

Trong thực nghiệm hình thành coi trẻ em không phải là người được thực nghiệm mà là người được giáo dục.

+Thực nghiệm kiểm chứng: Thường dùng sau thực nghiệm hình thành ở đối tượng khác để khẳng định một lần nữa những kết quả mà thực nghiệm hình thành đã đạt được và cho biết khả năng thực thi ở diện đại trà những phương pháp hay chương trình giáo dục đã đưa ra thực nghiệm.

Tóm lại, các hình thức thực nghiệm trên kết hợp với nhau trong một công trình nghiên cứu.

Phương pháp quan sát và phương pháp thực nghiệm được coi là hai phương pháp chủ yếu của tâm lý học trẻ em hiện đại. Ngoài ra người ta còn dùng một số phương pháp hỗ trợ.

3. Những phương pháp hỗ trợ

3.1. Nghiên cứu sản phẩm hoạt động

Dùng phương pháp này chúng ta có thể biết được tâm lý của trẻ tồn đọng trong sản phẩm hoạt động của trẻ. Thí dụ: Xem bức tranh vẽ, sản phẩm nặn, công trình xây dựng-lắp ghép, sản phẩm xé dán... của trẻ. Qua đó, nhà nghiên cứu có thể hiểu được khả năng tri giác, cách suy nghĩ, tưởng tượng xúc cảm, năng lực của trẻ.

Tuy nhiên khi nghiên cứu sản phẩm không cho ta thấy được quá trình trẻ làm như thế nào để đạt được kết quả đó. Vì vậy, phương pháp này chỉ là phương pháp hỗ trợ. Nhưng khi sử dụng kết hợp với phương pháp thực nghiệm thì hiệu quả nghiên cứu được tăng lên rõ rệt.

3.2. Phương pháp đàm thoại

Là phương pháp đặt ra câu hỏi cho đối tượng và dựa vào trả lời của trẻ trao đổi, hỏi thêm nhằm thu thập thêm thông tin về vấn đề nghiên cứu.

Đàm thoại được áp dụng trong trường hợp muốn tìm hiểu về tri thức, biểu tượng, nhìn nhận của trẻ đối với thế giới xung quanh, đối với chính bản thân mình.

Yêu cầu khi sử dụng phương pháp này:

+ Người nghiên cứu cần chuẩn bị kỹ những hệ thống câu hỏi theo mục đích nghiên cứu.

+ Câu hỏi phải dễ hiểu, hấp dẫn với trẻ, kèm theo thái độ ân cần, cởi mở, tài ứng xử.

+ Ghi nguyên văn câu trả lời của trẻ để đem phân tích và liên hệ chúng với tư liệu thu thập được bằng phương pháp khác.

3.3. Phương pháp trắc nghiệm (test)

Là hình thức thực nghiệm đặc biệt, những trắc nghiệm là những bài tập ngắn gọn đã được tiêu chuẩn hoá, soạn ra để xác định mức độ phát triển của các quá trình tâm lý khác nhau của trẻ.

Yêu cầu sử dụng phương pháp này:

+ Bài tập đưa ra theo nhiều kiểu khác nhau để tránh việc giải bài tập ngẫu nhiên.

+ Quy tắc cho điểm cần đơn giản và nhất quán.

+ Các đo nghiệm cần tiến hành dưới dạng một hoạt động bình thường như vui chơi, xây dựng-lắp ghép, ghép tranh...

Câu hỏi ôn tập

1. Em hiểu tâm lý là gì ? Phân biệt các loại hiện tượng tâm lý. Cho thí dụ minh họa
2. Phân biệt đối tượng nghiên cứu của tâm lý học và tâm lý học trẻ em? Cho thí dụ minh họa
3. Hãy nêu bản chất của hiện tượng tâm lý người? Phân tích nét bản chất đặc trưng nhất của tâm lý người? Cho thí dụ minh họa.
4. Trình bày ý nghĩa của tâm lý học trẻ em và mối quan hệ của nó với các ngành khoa học khác.
5. Nêu các phương pháp nghiên cứu của tâm lý học trẻ em? Trình bày cụ thể các phương pháp cơ bản đó.

Bài tập thực hành

Hãy quan sát và mô tả lại các hành vi của một trong số cán bộ lớp mình trong quá trình thực hiện trách nhiệm đó. Nhận xét các hành vi có nét gì nổi bật thể hiện tính tình, khả năng đặc trưng của bạn đó.

Chương 2

HOẠT ĐỘNG, GIAO LƯU VÀ NHÂN CÁCH

I. HOẠT ĐỘNG

1. Khái niệm về hoạt động

Cuộc sống của con người là một dòng hoạt động. Con người sống tức là con người hoạt động, hoạt động là để tồn tại. Khác với con vật, con người tồn tại là hoạt động cho xã hội, cho tập thể, cho gia đình và bản thân chứ không phải chỉ cho cơ thể sống còn (mặc dù nó là nhu cầu tối thiểu) và cũng không chỉ để thoả mãn nhu cầu cơ thể của cuộc sống ích kỷ cá nhân mà là để thoả mãn nhu cầu tinh thần, nhu cầu xã hội. Như vậy hoạt động bao gồm cả quá trình bên ngoài tác động vào đối tượng, sự vật... lẫn các quá trình bên trong (quá trình tinh thần, trí tuệ...) ở trong não người hoạt động. Hai quá trình này gắn bó chặt chẽ với nhau, thống nhất với nhau không tách rời nhau.

Chẳng hạn hoạt động trồng lúa của người nông dân. Họ trồng lúa để đáp ứng nhu cầu lương thực của con người. Vì vậy họ cần phải tìm hiểu điều kiện sống của lúa: đất đai, khí hậu, giống lúa, cách chăm sóc lúa, hình dung ra kết quả và kế hoạch tiến hành công việc để đạt được kết quả đó. Có nghĩa là phải tiến hành những hành động trí tuệ - những hành động tinh thần nảy sinh trong não người lao động, điều hành các hành động xử lý đất, chọn giống, xử lý giống, gieo trồng và chăm sóc lúa - là những hành động bên ngoài để tạo ra sản phẩm theo mục đích đã đề ra đáp ứng nhu cầu lương thực của con người. Qua hành động bên ngoài, sản phẩm của nó giúp người nông dân nhận thức về mình, về thế giới khách quan đầy đủ hơn, rõ hơn, hiểu biết về công việc trồng lúa ngày càng mở rộng và sâu sắc hơn, giúp việc trồng lúa đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về lương thực của con người.

Từ những phân tích trên ta có thể coi *hoạt động là quá trình con người thực hiện các mối quan hệ giữa con người với thế giới tự nhiên, xã hội, người khác và bản thân. Đó là quá trình chuyển hoá năng lực lao động và các phẩm chất tâm lý của bản thân thành sự vật, thực tế và quá trình ngược lại là quá trình tách những thuộc tính của sự vật, của thực tế quay trở về với chủ thể, biến thành vốn liếng tinh thần của chủ thể.*

Hoạt động của con người có những đặc điểm sau đây:

1.1. Hoạt động bao giờ cũng nhằm vào đối tượng nhất định

Không thể có hoạt động mà không nhằm vào một cái gì hết. Đối tượng đó có thể là sự vật, hiện tượng, quan hệ... cũng có thể là một con người, một nhóm người hoặc một lĩnh vực tri thức... Chẳng hạn hoạt động lao động của người thợ nề có đối tượng là những ngôi nhà mà họ sắp xây dựng dựa vào các vật liệu. Hoạt động học tập của học sinh có đối tượng là những tri thức khoa học, kỹ năng, kỹ xảo mà các em nhằm tới để tiếp thu và đưa những tri thức, kỹ năng, kỹ xảo đó vào vốn kinh nghiệm của bản thân mình, còn đối tượng của hoạt động vui chơi của trẻ mẫu giáo là những chức năng xã hội của người lớn và những mối quan hệ giữa họ với các kiểu ứng xử của con người mà trẻ mô phỏng lại qua các vai chơi.

1.2. Hoạt động bao giờ cũng do chủ thể tiến hành

Đó chính là con người đang hoạt động với các quan hệ xã hội và với các tổ hợp thuộc tính tâm lý đang hình thành ở họ quy định phạm vi hoạt động, động cơ, phương tiện và ngược lại phương tiện trên với đặc điểm tâm lý tồn động, nó quy định lại hoạt động và làm biến đổi chủ thể.

Chẳng hạn, trong vui chơi trẻ em là chủ thể của hoạt động vui chơi, nghĩa là trẻ đang tham gia vào các mối quan hệ với các bạn cùng chơi, đang tham gia vào các mối quan hệ thông qua chơi (nếu là trò chơi đóng vai theo chủ đề), tham gia vào quan hệ với cô giáo khi cần thiết, trẻ đang tiến hành hành động với đồ dùng, đồ chơi... Chính những hứng thú, nhu cầu nảy sinh ở trẻ khi chơi, những tri thức, kinh nghiệm vốn có của trẻ, khả năng tiến hành các hoạt động tâm lý nhận thức, xúc cảm tình cảm, ý chí, tính cách, sở thích... đang hình thành ở trẻ trong khi chơi sẽ quy định trẻ lựa chọn trò chơi gì? Vai chơi gì? Đồ dùng đồ chơi gì? Sử dụng đồ dùng đồ chơi như thế nào? Đóng vai ra sao? Quan

hệ với bạn cùng chơi, vai chơi như thế nào? Với cô giáo ra sao?... Và ngược lại những đồ dùng, đồ chơi mà trẻ lựa chọn làm phương tiện để chơi và quan hệ giữa trẻ với những người trẻ giao tiếp khi chơi với đặc điểm chứa đựng tâm lý tồn động, tâm lý sống động mà nó quy định lại hoạt động, hành động, thao tác khi chơi của trẻ, làm biến đổi trẻ. Với đặc điểm này của hoạt động, đối với trẻ nó đã trở thành điều kiện để phát triển tâm lý trẻ.

1.3. Hoạt động con người vận hành theo nguyên tắc gián tiếp

Nghĩa là con người dùng phương tiện để hoạt động.

Phương tiện có thể là công cụ, máy móc, dụng cụ... có thể là ngôn ngữ, ký hiệu (ở người lớn); đồ chơi, luật lệ chơi, vai chơi (ở trẻ em). Tất cả những phương tiện này đóng vai trò trung gian giữa chủ thể và đối tượng hoạt động làm hoạt động mang tính gián tiếp.

Những phương tiện hoạt động vốn là sản phẩm lao động của con người, chứa đựng tâm lý tồn động. Trong quá trình con người dùng phương tiện để hoạt động thì những đặc điểm tâm lý tồn động trong phương tiện đều “nhập tâm” vào chủ thể hoạt động biến thành của cá nhân vì vậy đối với trẻ hoạt động trở thành phương tiện phát triển tâm lý trẻ.

1.4. Hoạt động của con người bao giờ cũng có mục đích nhất định

Mục đích là tạo ra sản phẩm để thoả mãn nhu cầu vật chất hay tinh thần nhất định. Chẳng hạn lao động sản xuất là để tạo ra những sản phẩm vật chất hay tinh thần nhằm đảm bảo sự tồn tại và phát triển xã hội và bản thân mỗi người. Học tập để tiếp thu tri thức, kỹ năng, kỹ xảo để thoả mãn nhu cầu nhận thức, chuẩn bị tiềm năng bước vào cuộc sống.

Tính mục đích gắn bó với đối tượng hoạt động, có đối tượng hoạt động chủ thể sẽ theo mục đích đó mà nhằm tới đối tượng, đối tượng càng rõ thì mục đích sẽ càng xác định.

2. Cấu trúc hoạt động

Tất cả các loại hoạt động đều có cùng cấu trúc chung. Cấu trúc đó được nhà tâm lý học nổi tiếng A.N.Leônchiep mô tả như sau: Động cơ của hoạt động là cái thúc đẩy con người hoạt động.

Tuy nhiên động cơ không hình thành rõ ràng ngay một lúc. Động cơ thường

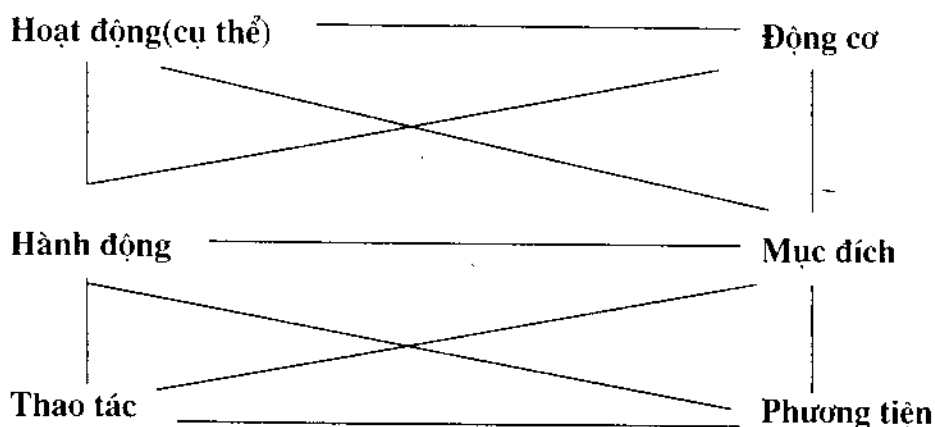
“hiện thân” trong đối tượng, cùng biến động theo đối tượng, mà lộ rõ dần dần theo tiến trình hoạt động quy định xu hướng và tính chất của hoạt động.

Hoạt động hợp thành bởi các hành động, các hành động là các bộ phận của hoạt động. Cái mà hành động nhằm tới là mục đích. Có thể coi động cơ là mục đích chung, còn mục đích mà hành động nhằm tới là mục đích bộ phận. Có thể coi mục đích chung là động cơ xa và mục đích bộ phận là động cơ gần (hay động cơ trực tiếp).

Hành động bao giờ cũng để giải quyết nhiệm vụ nhằm đạt tới mục đích đề ra trong những điều kiện cụ thể nhất định, tức là mục đích bộ phận phải được cụ thể hoá thêm một bước nữa, sự cụ thể hoá này được quy định bởi những điều kiện cụ thể nơi diễn ra hành động. Nói cách khác là hành động của chủ thể bị quy định một cách khách quan bởi phương tiện có trong tay buộc chủ thể phải hành động theo một cách thế nào đó ứng với phương tiện tức là thao tác.

Tóm lại: Cuộc sống của con người là một dòng hoạt động. Dòng hoạt động này được phân chia thành các hoạt động cụ thể với một động cơ nhất định. Hoạt động được cấu tạo bởi những hành động là quá trình tuân theo một mục đích nhất định. Cuối cùng hành động do các thao tác hợp thành, các thao tác phụ thuộc vào những điều kiện cụ thể (những phương tiện có trong tay).

Những điều diễn đạt trên có thể mô tả bằng sơ đồ:



Các thành phần trong hàng thứ nhất xác định các đơn vị của hoạt động ở con người. Hàng thứ hai chứa đựng nội dung đối tượng của hoạt động. Điều quan trọng cần nhấn mạnh ở đây là mối quan hệ giữa các thành phần tương ứng của hai hàng kể trên. Sáu thành tố kể trên cùng với mối quan hệ qua lại giữa chúng tạo thành cấu trúc (vĩ mô) của hoạt động. Các mối quan hệ này không có sẵn mà là sản phẩm, nảy sinh trong sự vận động của hoạt động.

Vì vậy quá trình tổ chức hướng dẫn hoạt động cho trẻ cần phải tác động tới trẻ làm nảy sinh và hoàn thiện các yếu tố tạo thành hoạt động trong mối quan hệ thống nhất giữa các yếu tố đó.

3. Hình thái bên ngoài, hình thái bên trong và sự nhập tâm

- Hình thái bên ngoài của hoạt động được tạo bởi những hành động bên ngoài - những hành động trực tiếp với đối tượng.

- Hình thái bên trong của hoạt động được tạo bởi những hành động bên trong - những hành động tâm lý (hoạt động với hiện tượng tâm lý của chính mình).

- Sự nhập tâm là sự chuyển hoá hoạt động bên ngoài vào bên trong tạo nên sự phát triển tâm lý. Có nghĩa là hoạt động tâm lý được xây dựng theo mẫu hoạt động bên ngoài theo cơ chế nhập tâm. Cơ chế nhập tâm là con đường cơ bản để thế hệ sau tiếp thu kinh nghiệm của thế hệ trước.

Trong thực tế, hoạt động bên trong và hoạt động bên ngoài không thể tách rời khỏi nhau đó là hai hình thái của một hoạt động thống nhất của con người. Nhờ đó, một hoạt động có thể đưa đến hai kết quả (kết quả kép): Đồng thời với việc cải tạo thế giới khách quan là việc cải tạo chính bản thân con người. Sự phân biệt hình thái này chỉ là tương đối.

II. GIAO LƯU

1. Khái niệm về giao lưu

Hoạt động của con người mang tính chất xã hội, hoạt động của con người bao giờ cũng diễn ra trong xã hội, trong mối quan hệ giữa người với người trong xã hội. Ngay cả khi con người lao động một mình mặt đối mặt với đối tượng lao động hay ngồi học tập, nghiên cứu tài liệu một mình, con người cũng đang tham gia vào mối quan hệ xã hội, quan hệ người - người trong xã hội.